SỞ Y TẾ TỈNH TUYÊN QUANG
BỆNH VIỆN ĐKKV XÍN MẦN

Số: 59 /TB-BVĐKKVXM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Pà Vầy Sủ, ngày 08 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc mời đơn vị tham gia báo giá: tư vấn Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, sinh phẩm y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2026-2028

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ chứng thư thẩm định giá Số: 171/2026/05032/CT-VALU ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Thẩm định giá Việt Nam;

Bệnh viện Đa khoa khu vực Xín Mần thông báo đến các đơn vị tư vấn có năng lực tham gia báo giá để phục vụ việc lựa chọn đơn vị tư vấn và lập dự toán gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, sinh phẩm y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2026-2028. (Có danh mục chi tiết kèm theo).

Tổng giá trị gói thầu được thẩm định giá là: 12.564.991.860 đồng. (Số tiền bằng chữ: Mười hai tỷ năm trăm sáu mươi tư triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn tám trăm sáu mươi đồng.)

TT	Nội dung công việc	Khối lượng
01	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, sinh phẩm y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2026-2028	01 gói

02	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, sinh phẩm y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2026-2028	01 gói

Khi nhận được Thông báo này, các đơn vị tư vấn có nhu cầu tham gia đề nghị gửi 01 bộ hồ sơ về Bệnh viện Đa khoa khu vực Xín Mần Thôn 4, xã Pà Vầy Sủ, tỉnh Tuyên Quang trước 17h00 ngày 13/6/2026. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị tham gia tư vấn;
- Báo giá phí dịch vụ tư vấn;
- Hồ sơ năng lực của đơn vị.

Bệnh viện Đa khoa khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH TUYÊN QUANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC XÍN MẦN

Sin Văn Sơn

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG

Gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, sinh phẩm y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2026-2028

(Kèm theo Thông báo số: 59 /TB-BVĐKKVXM ngày 8 tháng 6 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Phần 1. Bông, băng, gạc				
1	Bông hút Y tế	Tốc độ hút nước =< 8,0 giây. Bông Y tế 100% bông xơ tự nhiên, có tiệt trùng	Kg	120	
2	Băng bó Bột cỡ 15cm x 4,6m	Băng được cuộn, chiều dài 4,6m, chiều rộng 15cm. Băng bó Bột làm bằng chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng.	Cuộn	1.100	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
3	Băng bó Bột cỡ 20cm x 4,6m	Băng được cuộn, chiều dài 4,6m, chiều rộng 20cm. Băng bó Bột làm bằng chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng,	Cuộn	900	
4	Băng cuộn 10cm x 5 m	Kích thước 10cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton, tiệt trùng, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	2.400	
5	Băng dính các loại, các cỡ KT 2,5 x 9,1m	KT 2,5cm x 9,1m. Băng có cấu tạo nền vải lụa acetate taffeta mịn, - Phủ lớp keo Acrylate không chứa mủ cao su, độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Có thể được xé theo 2 chiều một cách dễ dàng và thuận tiện - Bền chắc, thông thoáng cho da. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	3.340	
6	Gạc phẫu	Kích thước 30cm x 40cm x 6 lớp. Vô trùng, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	9.	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp		g	740	
7	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng	Kích thước 10cm x 10cm x 8 lớp. vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	108.480	
8	Gạc cầu đa khoa Fi 30 x 1 lớp vô trùng	Kích thước Ø30x1lớp. Vô trùng, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	112.580	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
9	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Kích thước 7,5 cm x 7,5 cm x 6 lớp, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	9.840	
	Phần 2. Bơm các loại				
10	Bơm cho ăn 50ml	Bơm cho ăn 50 ml, vô trùng dùng một lần, thân nhựa y tế trong suốt, vạch chia rõ ràng, piston kín khí. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	680	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
11	Bơm tiêm nha khoa	Bơm tiêm nha khoa, dung tích khoảng 1,8–2,2 ml, vạch chia rõ ràng, piston kín khí. Đạt tiêu chuẩn CE, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	10	
12	Bơm tiêm Insulin 1ml/40UI	Bơm tiêm nhựa Insulin vô trùng dùng 1 lần, có thể tích 1ml/40UI; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	26.020	
13	Bơm tiêm Insulin 1ml/100UI	Bơm tiêm nhựa Insulin vô trùng dùng 1 lần, có thể tích 1ml/100UI; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	26.020	
14	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm 50 ml, vô trùng dùng một lần, thân nhựa y tế trong suốt, vạch chia rõ ràng, piston kín khí. Đạt tiêu chuẩn CE, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	2.520	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
15	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm 20 ml, vô trùng dùng một lần, thân nhựa y tế trong suốt, vạch chia rõ ràng, piston kín khí. Đạt tiêu chuẩn CE, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	13.420	
16	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm10 ml, vô trùng dùng một lần, thân nhựa y tế trong suốt, vạch chia rõ ràng, piston kín khí. Đạt tiêu chuẩn CE, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	159.500	
17	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm 5ml, vô trùng dùng một lần, thân nhựa y tế trong suốt, vạch chia rõ ràng, piston kín khí. Đạt tiêu chuẩn CE, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	140.620	
18	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm 1 ml, vô trùng dùng một lần, thân nhựa y tế trong suốt, vạch chia rõ ràng, piston kín khí. Đạt tiêu chuẩn CE, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	2.980	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	Phần 3. Kim các loại				
19	Kim cánh bướm	Kim cánh bướm vô trùng dùng một lần, các cỡ, kim thép không gỉ phủ silicon giúp giảm đau khi chọc kim. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	62.760	
20	Kim luồn tĩnh mạch Có cửa có cánh các số	Kim luồn tĩnh mạch ngoại vi vô trùng dùng 1 lần, có cánh, có cửa tiêm, các cỡ 18G, 20G, 22G, 24G, 26G, kim thép không gỉ phủ silicon, ống catheter mềm. Đạt tiêu chuẩn CE, FDA. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	32.340	
21	Kim nha khoa các số	Kim nha khoa vô trùng dùng một lần, các cỡ, kim thép không gỉ phủ silicon Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.920	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
22	Kim lấy thuốc	Kim lấy thuốc vô trùng dùng một lần, kim thép không gỉ sắc bén, các cỡ 18G, 20G, 21G, dễ dàng hút thuốc từ lọ. Đạt tiêu chuẩn CE, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	256.980	
23	Kim chọc dò gây tê tủy sống các số	Kim chọc dò gây tê tủy sống có trục kim và đốc kim chất liệu Polypropylene, đầu nối kim vào đốc kim chất liệu Epoxy resin, Kim và nòng: chất liệu thép không gỉ đặc biệt và được khử trùng theo phương pháp: Ethylene oxide kim được thiết kế nhỏ gọn giúp giảm nguy cơ tổn thương tủy sống có đường kính và chiều dài được thể hiện rõ trên từng sản phẩm: 18GA, 20GA, 22GA, 23GA, 25GA, 26GA, 27GA. Đạt tiêu chuẩn CE, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	720	
24	Kim quang dùng cho	Kim quang vô trùng dùng cho máy Laser nội mạch, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
	máy Laser nội mạch			0	
25	Kim gây tê răng	Kim gây tê răng vô trùng dùng một lần, kim thép không gỉ phủ silicon, các cỡ 27G, 30G, giúp giảm đau khi tiêm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	2.400	
26	Kim châm cứu các loại, các cỡ	- Kích cỡ: 0.30x13mm; 0.30x25mm; 0.30x30mm; 0.30x40mm; 0.30x50mm; 0.30x60mm; 0.30 x 75mm. - Cán kim (đốc kim): được cuốn bằng sợi thép không gỉ. - Thân kim châm cứu được chế tạo bằng sợi thép không gỉ. - Kim châm cứu dùng một lần là sản phẩm vô trùng Đạt tiêu chuẩn CE, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	120.000	
2	Kim	Kim khâu da các số, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cá		

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
7	khâu da các số		i	1.200	
28	Kim khâu ruột các số	Kim khâu ruột các số, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.200	
	Phần 4. Dây, Ống, lọ, túi các loại				
29	Bộ dây truyền dịch và kim cánh bướm	Bộ dây truyền dịch và kim cánh bướm vô trùng dùng một lần: Có van khóa điều chỉnh, kim cánh bướm các cỡ; buồng nhỏ giọt nhựa ABS nguyên sinh, dây dẫn nhựa PVC nguyên sinh, chiều dài dây ≥ 1500 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	63.380	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
30	Dây truyền máu dài 150cm	Dây chất liệu PVC dài ≥ 150cm, chống xoắn. Có đầu nối thông với bộ lọc micron và kim tiêm. Cỡ kim 18G, không chứa Pyrogenic. Tiệt trùng bằng ETO. 6% luer côn theo tiêu chuẩn quốc tế. ISO 13485	Bộ	300	
31	Dây nối bơm tiêm điện	- Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn, dài ≥140cm - Thể tích mồi dịch 1ml - Đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm - Tốc độ 0.9ml/m : áp lực 2 bar - Đầu nối Luer Lock, có khóa dừng - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.020	
32	Túi máu đơn 250ml	Có cấu trúc gồm 1 túi dung tích 250ml Túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản CPDA-1. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Túi	360	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
33	Túi máu đơn 350ml	Có cấu trúc gồm 1 túi dung tích 350ml Túi chứa dung dịch chống đông và bảo quản CPDA-1. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Túi	160	
34	Túi máu 3	Loại: Túi máu 3 (01 túi chính và 02 túi vệ tinh) dùng để thu thập và tách các thành phần máu. Dung tích túi chính: 250 ml ± 10% máu toàn phần, dung dịch chống đông: CPDA-1 khoảng 35 ml (hoặc tương đương phù hợp với thể tích 250 ml máu). Chất liệu túi: Nhựa PVC y tế mềm, trong suốt, không độc, không gây tan máu, tương thích sinh học. Túi vệ tinh: 02 túi phụ để tách các thành phần máu (hồng cầu, huyết tương, tiểu cầu). Ống dẫn máu: Làm từ PVC y tế, trong suốt, có đoạn dây đánh số để lấy mẫu xét nghiệm, Có kẹp khóa trên dây để kiểm soát dòng chảy. Kim lấy máu: Cỡ 16G hoặc 17G, Kim thép không gỉ, sắc, có nắp bảo vệ vô trùng. Tiệt trùng: Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Túi	80	
35	Túi đựng nước tiểu	Dung tích 2000ml, có bảng ghi thông tin bệnh nhân; Van xả thoát đáy chữ T có quai treo hoặc không có quai treo; Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	1.680	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
36	Túi hậu môn nhân tạo	Túi hậu môn nhân tạo 1 mảnh dùng một lần, loại túi xả, màu da, túi mềm mại, kích thước lỗ cắt tối đa 70 mm. Sản phẩm không chứa latex, PVC và phthalate (DEHP), đạt tiêu chuẩn ISO 13485, đóng gói vô trùng.	Túi	12	
37	Sonde dạ dày	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	700	
38	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Chất liệu PVC y tế. Dân lưu ổ bụng, dẫn lưu ngoài. Màu trắng tự nhiên, ống dây mềm dẻo.. Được tiệt trùng bằng EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	400	
39	Dây hút dịch	Các số 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500mm. Gồm 2 loại có nắp hoặc không có nắp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.380	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
40	Dây Oxy 2 nhánh các số	Được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC, dây mềm, thành trong lòng ống dây có hình sao có tác dụng chống không bị tắc nghẽn khí oxy khi ống dây bị đè bẹp hay bị gẫy gập, một đầu gắn phễu, một đầu gắn co 2 nhánh. Chiều dài >= 185 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.060	
41	Sâu máy thở	Đóng gói vô trùng từng cái. Có thể co giãn chiều dài từ 4cm đến 13cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	48	
42	Sonde tiểu 2 nhánh các số	Bóng hãm (Cuff) đàn hồi tốt, an toàn, bóng căng đều, không bị vỡ, bị dính khi đặt lâu. Chất liệu cao su y tế, tráng Silicon trong lòng, không DEHP với bóng chèn 30ml/cc. Bóng hãm hình trụ, đầu ống thông có lỗ thông tiểu, van bơm bóng bằng cao su, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.120	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
43	Sonde tiểu 2 nhánh trẻ em	Kích thước bóng: 3cc Các số: 8(đường kính trong 2.7mm), 10(đường kính trong 3.3mm. Chiều dài: 30 cm. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon giảm kích ứng, thành ống dầy chống gẫy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng cân đối có 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	240	
44	Sonde Nelaton các số	Ống dài 40cm, bằng nhựa y tế mềm và trơn dễ luồn. Đầu hở với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	240	
45	Mặt nạ thở Oxy	Các cỡ, Dây dẫn có chiều dài 2 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	300	
46	Mặt nạ xông khí dung	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn có chiều dài 2 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	4.80	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
				0	
47	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Kim dẫn đường thẳng Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan chiều dài 20cm, 2 nòng, đường kính nòng G16, G18. Đạt Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	20	
48	Catheter tĩnh mạch rốn	Catheter dùng để truyền thuốc, dịch và thức ăn cho trẻ sơ sinh. Đóng gói: - 01 catheter chất liệu PVC/ PUR hoặc tương đương +Dài ≥ 35cm, cỡ 3.5 Fr +Tốc độ dòng truyền dịch >10ml/ phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
49	Ống nghiệm chống đông EDTA-K2	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	50.500	
50	Ống nghiệm chống đông Tri-Na Citrate 3,8% 2ml	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP,kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	7.200	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
51	Ống nghiệm Heparin chân không	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET,Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Heparin lithium dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	52.400	
52	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp 50ml	Nhựa PVC, dung tích 50ml, có nắp, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	2.400	
53	Ống nghiệm thủy tinh fi 12, 14, 16	Chất liệu: Thuỷ tinh. Kích thước fi 12,14,16	Cái	4.800	
54	Canuyn mayo (nhựa)	Không gây độc, không gây kích ứng, tiệt trùng bằng khí EO, có hộp bảo vệ, sử dụng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
55	Canuyn mở khí quản bạc	Chất liệu nhựa y tế, đã tiệt trùng, không gây dị ứng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	20	
56	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Chất liệu ống PVC Thông số các cỡ ống: 2.5(đường kính ngoài 3.6mm, chiều dài 130mm); 3.0(đường kính ngoài 4.2mm, chiều dài 160mm); 3.5(đường kính ngoài 4.9mm, chiều dài 180mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm chiều dài 200mm); 4.5(đường kính ngoài 6.2mm, chiều dài 220mm) 5.0(đường kính ngoài 6.8mm, chiều dài 240mm); 5.5(đường kính ngoài 7.5mm, chiều dài 270mm), 6.0(đường kính ngoài 8.2mm, chiều dài 280mm); 6,5(đường kính ngoài 8.8mm, chiều dài 290mm). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	Cái	1.300	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
57	Ống thông hậu môn	Các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014.	Cái	80	
	Phần 5. Chỉ các loại				
58	Chỉ lanh	Chỉ phẫu thuật không tiêu, size 80, chiều dài: 360m. Trọng lượng mỗi cuộn: 20g	Cuộn	20	
59	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 2/0 dài 75cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 2/0, dài ≥ 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn CE, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi	480	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
60	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 1 dài 90cm	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, số 1 dài ≥ 90cm, kim tròn đầu tròn dài 40mm 1/2 vòng tròn, làm từ thép không gỉ. Sức căng chỉ còn 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong 56-70 ngày. Tiêu chuẩn: CE; FDA	sợi	1.960	
61	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 2 dài 90cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0 dài ≥ 90cm, kim tròn đầu tròn hoặc cắt, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, dài 36 mm 1/2 vòng tròn. Tiêu chuẩn: CE; FDA.	Sợi	2.760	
62	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 dài ≥ 75cm, kim tròn đầu tròn, dài 26 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Tiêu chuẩn: CE; FDA	Sợi	220	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	Phần 6. Phim X-Quang				
63	Phim khô y tế 35cm x 43cm	Phim khô Laser cỡ 35cm x 43cm, sử dụng công nghệ ECO Dry hoặc tương đương thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Tờ	7.200	
64	Phim khô y tế 25cm x 30cm	Phim khô Laser cỡ 25cm x 30cm, sử dụng công nghệ ECO Dry hoặc tương đương thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Tờ	72.000	
	Phần 7. Test nhanh				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	và sinh phẩm chẩn đoán				
65	Bộ huyết thanh mẫu định nhóm máu ABO Anti A, B, AB, D	Bộ huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO và Rh(D) gồm Anti-A, Anti-B, Anti-AB và Anti-D, dùng xác định nhóm máu bằng phương pháp ngưng kết trên phiến kính hoặc trong ống nghiệm; dạng dung dịch, độ nhạy và độ đặc hiệu cao, cho phản ứng ngưng kết rõ ràng, dễ đọc kết quả; đóng lọ riêng từng loại, bảo quản 2–8°C; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	12	
66	Định tính phát hiện IgG kháng H.Pylori	Định tính Phát hiện kháng nguyên Hpylori Ag trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	1.200	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
67	Định tính phát hiện kháng thể kháng TP (IgM,IgG,IgA) giang mai.	Định tính phát hiện kháng thể kháng giang mai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	480	
68	Định tính phát hiện kháng thể virus HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể kháng virus HIV. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	5.840	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
69	Kit thử nhóm máu ABO & RhD (phương pháp pha rắn)	-Kit thử hệ nhóm máu ABO & RhD(phương pháp pha rắn) được sử dụng để phân biết nhóm máu ABO và RhD - Mẫu phẩm: Máu toàn phần - Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% - Thành phần kít thử: - Ô nhận mẫu A: Kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên A (10 µg) - Ô nhận mẫu B: Kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên B (10 µg) - Ô nhận mẫu D: Kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên D (10 µg). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	4.800	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
70	Que lấy mẫu Bệnh Phẩm dịch	Que lấy mẫu bệnh phẩm dịch dùng thu thập mẫu phục vụ xét nghiệm vi sinh; cấu tạo 1 đầu tăm bông, 1 đầu tay cầm bằng nhựa ABS; tiệt trùng, dùng một lần; đóng gói riêng lẻ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Que	2.160	
71	test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (HAV) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Phương pháp sắc ký miễn dịch, đọc kết quả nhanh. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Test	1.200	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
72	Test thử ma túy 4 trong 1 (MET/THC/AMP/MOP)	Test thử nhanh ma túy 4 trong 1 (MET/THC/AMP/MOP) dùng phát hiện các chất ma túy trong nước tiểu, phương pháp sắc ký miễn dịch, đọc kết quả nhanh ≤ 5 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng một lần.	Test	6.240	
73	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	Test nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B, phương pháp sắc ký miễn dịch, dùng định tính kháng nguyên cúm A và B. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Test	6.680	
74	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên	Đạt chứng chỉ ISO 13485 Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân người	Test	1.200	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
	vi rút Rota				
75	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	4.800	
76	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan	phát hiện định tính các kháng thể đối với Vi rút viêm gan C trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	2.400	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	C				
	Phần 8. Hóa chất xét nghiệm vi sinh và Hóa chất dùng chung				
77	acid acetic	dung dịch acid acetic nồng độ chuẩn 3% ± 0.1%, dung dịch lỏng trong suốt, không màu, không tạp chất, độ Ph đạt chẩn cho xét nghiệm lâm sàng, đạt chứng nhận dùng trong chẩn đoán In Vitro, đóng chai 500ml	Chai	8	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
78	Bộ nhuộm Giemsa	Bộ nhuộm Giemsa dùng nhuộm lam máu ngoại vi và phát hiện ký sinh trùng sốt rét (Plasmodium spp.), dạng dung dịch lỏng, thành phần gồm Azure, Eosin, Methylene blue trong Methanol; cho hình ảnh rõ, không kết tủa, ổn định giữa các lô; bảo quản 15–30°C	Bộ	4	
79	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng nhuộm vi sinh vật từ mẫu bệnh phẩm hoặc mẫu nuôi cấy theo phương pháp nhuộm Gram. Bộ gồm 4 dung dịch: Crystal Violet, Lugol (Iodine), Alcohol/Acetone tẩy màu, Safranin. Quy cách 4 chai × 250 ml. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Bộ	4	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
80	Bộ nhuộm Zeihl-Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl–Neelsen dùng phát hiện trực khuẩn kháng cồn kháng acid (AFB) trong bệnh phẩm. Bộ gồm Carbol Fuchsin, cồn acid tẩy màu và xanh Methylen hoặc Malachite Green nhuộm nền. Cho hình ảnh AFB màu đỏ hồng trên nền xanh, rõ nét, không kết tủa. Bảo quản 15–30°C. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Bộ	4	
81	Dầu paraffin đồng nhất không tạp chất	Dầu Paraffin (Paraffin oil) dạng lỏng, trong suốt, đồng nhất, không chứa tạp chất. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam hoặc tương đương.	Lít	40	
82	Dầu soi	dầu soi kính hiển vi, độ trong suốt cao, không màu, chỉ số chiết suất chuẩn tương đương với chiết suất của thủy tinh, độ nhớt tối ưu, không tạo bọt khí, không bị khô cứng hay bám dính dây hỏng vật kính sau khi sử dụng, không chứa Polychlorinated Biphenyls, không độc hại, không kích ứng da, đáp ứng tiêu chuẩn ISO	Chai	8	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
83	Gel siêu âm	Cảm quan trong, đồng nhất, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH(dung dịch 20% trong nước): 4,0-8,0. Giới hạn arsen không lớn hơn 10 pmm. Không có Formaldehyd, không kích ứng da, độ nhiễm khuẩn trong phạm vi cho phép. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	240	
84	Nước cất	Nước cất 2 lần.	Lít	860	
85	Sáp Paraffin tinh khiết	Sáp Paraffin tinh khiết, dạng khối hoặc hạt, màu trắng, không mùi. Điểm nóng chảy khoảng 52–58°C, độ tinh luyện cao, phù hợp sử dụng trong y tế. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Dược điển hoặc tương đương.	Kg	40	
86	dung dịch lugol	Thành phần: hỗn hợp Iodine và Potassium Iodine đạt chuẩn 3%, đạt chứng nhận dùng trong chẩn đoán In Vitro, đóng chai 500ml	Chai	8	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
87	Than hoạt	Than hoạt tính dạng bột mịn dùng trong điều trị ngộ độc; khả năng hấp phụ cao, kích thước hạt mịn, dùng đường uống hoặc qua sonde dạ dày; đóng gói kín, đảm bảo vô khuẩn	kg	12	
	Phần 9. Vật tư kiểm soát nhiễm khuẩn và Sát khuẩn dụng cụ				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
88	Băng chỉ thị hấp ướt	Băng chỉ thị tiệt khuẩn hơi nước (hấp ướt) dùng để dán ngoài gói dụng cụ. Chất liệu giấy crepe có lớp keo acrylic, không chứa latex. Vạch chỉ thị hóa học đổi màu rõ rệt sang màu đen sau khi đạt điều kiện tiệt khuẩn. Kích thước khoảng 24 mm × 55 m. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 11140-1	Cuộn	60	
89	Băng hiển thị nhiệt Plasma	Dạng băng keo dán ngoài gói đồ, chịu được môi trường chân không và oxy hóa mạnh.Chất chỉ thị hóa học thay đổi màu sắc rõ rệt khi tiếp xúc với hơi H2O2 (Plasma).Đạt tiêu chuẩn ISO 11140-1 (Type 1), không để lại vết keo trên dụng cụ sau khi bóc.	Cuộn	100	
90	Chất tẩy rửa mạnh và khử khuẩn dụng cụ	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	660	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	ngoại khoa, nội khoa và dụng cụ nội soi				
91	Chỉ thị hóa học đa thông số (Hấp ướt)	Chỉ thị hóa học đa thông số dùng cho tiệt khuẩn hơi nước (hấp ướt), sử dụng đặt bên trong từng gói dụng cụ. Chỉ thị phản ứng với các thông số tiệt khuẩn gồm nhiệt độ, thời gian và hơi nước bão hòa; vạch chỉ thị đổi màu rõ rệt khi đạt điều kiện tiệt khuẩn. Phù hợp cho chu trình hấp ở 121°C hoặc 134°C. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 11140-1. Quy cách đóng gói: khoảng 500 miếng/hộp	Hộp/ Gói	4	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
92	Chỉ thị hóa học đơn thông số dùng cho tiệt khuẩn hơi nước (hấp ướt)	Chỉ thị hóa học đơn thông số dùng cho tiệt khuẩn hơi nước (hấp ướt), có lớp keo Acrylate, kích thước khoảng 1,5 cm × 20 cm. Vạch chỉ thị đổi màu rõ ràng từ trắng sang đen sau khi đạt điều kiện tiệt khuẩn. Sử dụng cho chu trình hấp ở 121°C hoặc 134°C. Dùng kiểm tra tiệt khuẩn từng gói dụng cụ. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 11140-1. Quy cách đóng gói: 200 miếng/hộp	Hộp/ Gói	4	
93	Cồn 90 độ dược dụng	Cồn 90° dược dụng (Ethanol). Chất lỏng không màu, dễ bay hơi, dễ cháy. Hàm lượng Ethanol khoảng 90% (C_2H_5OH). Dùng trong sát khuẩn, khử trùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam hoặc tương đương.	Lít	40	
94	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm, Chất hoạt động bề mặt Chất làm đặc, hương liệu . Thể tích chai 1000 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chai	120	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
95	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước	Chlorhexidine Digluconate 0,5% Tá dược vừa đủ. Thể tích chai 500ml, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chai	120	
96	Dung dịch tiệt trùng Plasma	Dung dịch Hydrogen Peroxide nồng độ 50% - 59%, chuyên dụng cho công nghệ tiệt trùng Plasma nhiệt độ thấp Human HMA-55	Chai	20	
97	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng	"-Viên nén khử khuẩn chứa 2,5g NaDCC - Viên nén khử khuẩn với thành phần chính là clo khô, Sodium Dichloroisocyanurate (NaDCC) được pha trộn với các thành phần sủi bọt trước khi được nén thành dạng viên nén. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Viên	2.400	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
98	Vôi sô đa	Vôi soda dùng hấp thụ khí CO_2 trong phòng chống độc. Thành phần chính $Ca(OH)_2$, NaOH. Dạng hạt, màu trắng hoặc hồng nhạt. Quy cách đóng gói: can khoảng 4,5 kg.	kg	12	
99	Túi tiệt trùng Plasma kích thước 350mm x 70m	Túi tiệt trùng Plasma kích thước 350mm x 70m, Cấu tạo một mặt nhựa PET/PP trong suốt và một mặt vật liệu Tyvek kháng khuẩn, dai, chống đâm thủng; tích hợp sẵn vạch chỉ thị màu cho công nghệ Plasma	Cuộn	20	
100	Túi tiệt trùng Plasma kích thước 250mm	Túi tiệt trùng Plasma kích thước 250mm x 70m, Cấu tạo một mặt nhựa PET/PP trong suốt và một mặt vật liệu Tyvek kháng khuẩn, dai, chống đâm thủng; tích hợp sẵn vạch chỉ thị màu cho công nghệ Plasma	Cuộn	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	x 70m				
101	Que chỉ thị hóa học Plasma	Thẻ chỉ thị đa thông số (Type 4 hoặc Type 5) đặt bên trong gói đồ tiệt trùng.Phản ứng chính xác với nồng độ H2O2, thời gian và nhiệt độ trong buồng tiệt trùng.Mực chỉ thị không độc hại, thay đổi màu sắc tương phản mạnh giúp dễ dàng đối chiếu kết quả.	test	2.400	
	Phần 10. Khí y tế				
102	Khí CO2	Khí CO2 y tế. Bình 10 lít	Bình	40	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
103	Khí Oxy	Khí Oxy y tế. Bình 40 lít; Khí Oxy Y tế dạng khí chứa trong bình chuyên dụng, hàm lượng Oxy ≥ 99,6%, hàm lượng nước thấp ≤ 0.006 mg/lít; và đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Bình	1.680	
104	Khí Oxy	Khí Oxy y tế. Bình 7 lít; Khí Oxy Y tế dạng khí chứa trong bình chuyên dụng, hàm lượng Oxy ≥ 99,6%, hàm lượng nước thấp ≤ 0.006 mg/lít; và đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Bình	180	
	Phần11. Vật tư y tế chuyên khoa ngoại chấn thương				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
105	Chỉ thép mềm	- đường kính từ 0.3/0.4/0.5/0.6/0.7/0.8/0.9/1.0, 5m/1 cuộn (Chỉ thép 0.8), chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; , tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cuộn	4	
106	Nẹp bản rộng xương đùi 6-16 lỗ	Nẹp bản rộng có từ 6 - 16 lỗ, tương thích hệ vít Φ4.5mm - Φ6.5mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	8	
107	Nẹp mắt xích 6 - 12 lỗ	Thiết kế dạng mắt xích, có từ 6 - 12 lỗ, tương thích hệ vít Φ3.5mm - Φ4.0mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
108	Nẹp khóa mắt xích 4-22 lỗ	Thiết kế dạng mắt xích có lỗ khóa, có từ 4 - 22 lỗ, tương thích vít khóa Φ3.5mm - Φ4.0mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	12	
109	Nẹp khóa xương đòn 6 - 10 lỗ	Nẹp thiết kế uốn lượn theo giải phẫu xương đòn, có từ 6 - 10 lỗ khóa, Tương thích với hệ vít khóa/vỏ xương Φ2.7mm - Φ3.5mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	20	
110	Vít xương cứng các cỡ	Thiết kế ren bước nhỏ, đầu vít có rãnh cắt tự taro, đường kính các cỡ từ Φ2.4mm - Φ6.5mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	360	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
111	Vít khóa các cỡ	đầu vít có ren để khóa chặt vào lỗ nẹp, thân vít tự taro, đướng kính các cỡ từ Φ2.4mm - Φ4.0mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	140	
112	Đinh Kirschner	Thiết kế vát nhọn 2 đầu, đa dạng kích thước từ Φ0.8mm đến Φ3.0mm, chiều dài phổ biến từ 150mm đến 300mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	240	
113	Nẹp lòng máng	Nẹp thiết kế dạng bán nguyệt, có từ 2 - 12 lỗ, tương thích hệ vít vỏ xương/vít khóa Φ3.5mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
114	Nẹp chữ T	Nẹp thiết kế hình chữ T, có từ 3 - 12 lỗ, tương thích hệ vít Φ3.5mm và Φ4.5mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	12	
115	Mũi khoan xương các cỡ	Thiết kế xoắn, đầu cắt sắc bén, tự định tâm, đường kính phổ biến từ Φ1.5mm - Φ4.5mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	40	
116	Nẹp bàn tay 4 - 8 lỗ	Nẹp thiết kế nhỏ, có từ 4 - 8 lỗ, tương thích hệ vít Φ1.5mm, Φ2.0mm, Φ2.4mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	cái	12	
117	Nẹp Thân xương cẳng	Nẹp thiết kế nhỏ, có từ 4 - 8 lỗ, tương thích hệ vít Φ1.5mm, Φ2.0mm, Φ2.4mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	12	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	chân				
118	Nẹp đầu dưới xương cẳng chân	Nẹp thiết kế uốn lượn theo giải phẫu đầu dưới xương cẳng chân có từ 4 - 16 lỗ khóa tương thích hệ vít Φ3.5mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	8	
119	Nẹp cổ xương đùi	Nẹp thiết kế khóa giải phẫu, tương thích vít vỏ xương Φ4.5mm, chất liệu thép không gỉ y tế cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn ASTM F138, đạt chất lượng iso 13485 và CE	Cái	8	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
120	Lưới phẫu thuật thoát vị	Chất liệu Polypropylene (PP) hoặc hỗn hợp tự tiêu một phần, tương thích sinh học cao, có đặc tính cấu trúc lưới đan thưa, trọng lượng nhẹ, kích thước phổ biến 6x11cm, 10x15cm, 15x15cm, đạt chứng nhận quản lý chất lượng iso 13485 và CE	Cái	12	
	Phần 12. Vật tư y tế bảo hộ				
121	Găng tay Y tế có bột	Găng tay dùng trong y tế các cỡ, chất liệu cao su tự nhiên, có độ đàn hồi và độ bền kéo cao, bề mặt nhẵn hoặc nhám đầu ngòn, có bột, thiết kế dùng cả hai tay, đạt chứng nhận quản lý chất lượng iso 13485, tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Đôi	202.340	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
122	Găng tay sản khoa dài tay các số	Găng ty y tế dùng trong sản khoa các cỡ, có chất liệu là cao su tự nhiên cao cấp, độ đàn hồi tốt, bề mặt nhám nhẹ giúp cầm nắm dụng cụ chắc chắn, thiết kế kéo dài tối thiểu 400mm - 480mm, tiệt trùng, đạt chứng nhận quản lý chất lượng iso 13485, tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Đôi	960	
123	Găng tay phẫu thuật	Găng tay phẫu thuật vô trùng các cỡ, thiết kế theo hình bàn tay (phân biệt tay trái/phải) cổ tay dài có viền se, bề mặt nhám toàn bộ hoặc đầu ngón giúp chống trượt, chất liệu cao su tự nhiên cao cấp, độ đàn hồi và độ nhạy xúc giác cực cao, có bột, tiệt trùng, đạt chứng nhận quản lý chất lượng iso 13485, tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Đôi	14.720	
124	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	72.0	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
				00	
125	Mũ giấy đã tiệt trùng	Mũ giấy đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	9.440	
	Phần 13. Vật tư dùng trong Phẫu thuật và Nội soi				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
126	Tay dao điện	Tay dao điện dùng 1 lần, tiệt trùng, thiết kế dạng bút cầm tay, có 2 nút bấm điều kiển(cắt/cầm máu) tương thích với hầu hết các máy phát cao tần phổ biến, có 3 chân giắc cắm tiêu chuẩn, lưỡi dao làm bằng thép không gỉ cao cấp, dẫn điện tốt, dây dẫn dài từ 3m - 5m, vỏ bọc cách điện an toàn.	Cái	680	
127	Lưỡi dao mổ vô trùng các số	chất liệu thép carbon hoặc thép không gỉ chuyên dụng y tế, độ cứng cao, bề mặt sáng bóng không bavia, lưỡi cắt mài bằng công nghệ điện hóa/lase đảm bảo độ sắc bén tối ưu, không gây sang chấn mô, tiêt trùng, đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	8.860	
128	Bao camera	Chất liệu nhựa PE hoặc PU y tế cao cấp, độ dẻo dại cao, chống rách và không gây kích ứng, dạng ống dài 2.5m - 3m, đầu bao có khóa dán hoặc dây buộc cố định chắc chắn không làm mờ ống kính, tiệt trùng, đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	1.200	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
129	Clip Polymer kẹp mạch máu cỡ L	- Chất liệu: Polymer - Có khóa. Đóng nhanh, hiệu quả, an toàn. Kiểu khớp động. Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô. Kẹp được mạch máu cỡ 5 mm đến 13 mm - Chiều dài chân clip ngoài: 13.0 mm. Độ dày chân clip: 1.29 mm. Đường kính phần lồi của Clip khi đóng: 1.2 mm, khi mở: 10.2 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Cái	460	
	Phần 14. Giấy in và Vật tư ghi hình y tế				
130	Giấy điện tim 3 cần	KT 63mm x 30m x 16mm, dùng cho máy điện tim.	Cuộn	240	
1	Giấy	KT 110mm x 140mm x 142 tờ, dùng cho máy điện tim	Tệ		

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
31	điện tim 6 cần		p	240	
132	Giấy in máy Monitor sản khoa	KT 152mm x 90mm x 150 tờ	Tập	240	
133	Giấy in máy Monitor sản khoa	KT 130 mm x 120 mm x 300 tờ	Tập	240	
134	Giấy in siêu âm	kích thước 110mm x 20 m, bảo quản từ 5-30˚C. Sử dụng được cho máy siêu âm.	Cuộn	240	
	Phần 15. Vật tư y tế khác				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
135	Đầu côn vàng	chất liệu nhựa Polypropylene (PP) y tế cao cấp, chịu được hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng, dạng hình nón, bề mặt trong siêu nhẵn, 200 µL, đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	38.400	
136	Đầu côn xanh	chất liệu nhựa Polypropylene (PP) y tế cao cấp, chịu được hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng, dạng hình nón, bề mặt trong siêu nhẵn, 1000 µL, đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	4.800	
137	Đè lưỡi gỗ tiệt trùng	Thành phần cấu tạo: - Que đè lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. - Kích thước: tối thiểu 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	14.400	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
138	Điện cực tim	Điện cực tim dùng cho người lớn. Hình tròn. Mặt sau: Màng xốp PE. Gel đặc. Đường kính trong tối thiểu 32mm, đường kính ngoài tối thiểu 55mm. Điện cực tim rất thuận tiện, thoải mái, không dị ứng, khônglưu lại gel. Gel không khô có thể dùng trong thời gian dài. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	440	
139	Nhiệt kế thủy ngân	Cấu tạo của nhiệt kế gồm có bầu chứa thuỷ ngân, ống mao quản, bầu chứa phụ, thang chia độ. Thân nhiệt kế làm bằng thuỷ tinh chịu nhiệt.	Cái	240	
140	Đồng hồ Oxy	Chai tạo ẩm: 200ml - Áp suất đầu vào: 15 Mpa. Chuẩn đầu vào: CGA540 - Lưu lượng điều chỉnh: 0-15 L/phút - Áp suất đầu ra: 0,2-0,3 Mpa	Cái	40	
141	Đèn cồn	Thể tích: 200ml Chất liệu: thân thủy tinh, dây tim và nắp chụp nhựa chịu nhiệt	cái	4	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
142	Bóng bóp các cỡ	Cấu tạo: Bộ sản phẩm gồm bóng bóp bằng vật liệu silicone (tái sử dụng), mặt nạ giúp thở, túi dự trữ oxy và dây dẫn oxy. Tính năng: Trang bị van an toàn (van hạn chế áp lực) để tránh gây chấn thương phổi; có khả năng kết nối linh hoạt với nội khí quản hoặc mặt nạ. Tiêu chuẩn: Chất liệu không chứa Latex	Cái	8	
143	Dây thun cố định điện cực 6cm x 45cm	Bản rộng 6cm, dài 45cm; chất liệu thun co giãn cao cấp, bề mặt bám dính chắc chắn, không kích ứng da, tái sử dụng nhiều lần.	Cái	12	
144	Dây thun cố định điện cực 6cm x 60cm	Bản rộng 6cm, dài 60cm; chất liệu thun co giãn cao cấp, bề mặt bám dính chắc chắn, không kích ứng da, tái sử dụng nhiều lần.	Cái	12	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
145	Dây thun cố định điện cực 6cm x 100cm	Bản rộng 6cm, dài 100cm; chất liệu thun co giãn cao cấp, bề mặt bám dính chắc chắn, không kích ứng da, tái sử dụng nhiều lần.	Cái	12	
	Phần 16. Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng trên máy sinh hóa BT1500, AU480				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
146	Hóa chất định lượng Albumin	- Thành phần hoạt chất: Citrate buffer pH 4,2 : 30 mmol/L; Bromocresol green: 0.26 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4 x 50 mL / hộp	Hộp	60	
147	Hóa chất định lượng Alpha Amylase	- Thành phần: MES buffer pH 6.0: 100 mmol/L, Sodium chloride: 350 mmol/L, Calcium Acetate: 6 mmol/L, Potassium thiocyanate: 900 mmol/L, CNP-G3: 2.27 mmol/L - Đóng gói: Hộp 5 x 20ml R1 / hộp	Hộp	20	
148	Hóa chất định lượng Direct Bilirubin	- Thành phần hoạt chất: R1 / Sulfanilic Acid: 32.2 mmol/L, R2 / Sodium Nitrite: 109 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5mlR2	Hộp	18	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
149	Hóa chất định lượng Total Bilirubin	- Thành phần hoạt chất: Thuốc thử R1: Sulfanilic Acid: 32.2 mmol/L; Ethylene Glycol; Dimethysulfoxide (DMSO) Thuốc thử R2: Sodium Nitrite: 22 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	18	
150	Hóa chất định lượng Calcium	- Thành phần hoạt chất: Thuốc thử R1: pH 10.7; Ethanolamine: 750 mmol/L; Thuốc thử: R2 pH 1.1; o-Cresolphtalein complexone: 0.13 mmol/L; 8-Hydroxychinoline: 35 mmol/L; Hydrochloric acid: 100 mmol/L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5mlR2	Hộp	18	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
151	Hóa chất định lượng Direct LDL	- Thành phần hoạt chất: Hoá chất R1: Buffer pH 6.65: 20mmol/L Peroxidase (POD): ≥ 2000U/L N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5 dimethoxyaniline (H-DAOS): ≥ 0.7 mmol/L Hoá chất R2: Buffer pH 8.15: 20mmol/L Cholesterol esterase (CHE): ≥ 2000U/L Cholesterol oxidase (CHO): ≥ 2000U/L Peroxidase (POD): ≥ 15000U/L4-Aminoantipyrine: ≥ 1.5mmol/L	Hộp	12	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
152	Hóa chất định lượng Direct HDL	- Thành phần hoạt chất: Hoá chất R1: Buffer pH 6.85: 20 mmol/L Peroxidase (POD): >2000 U/L N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS): ≥ 0.7 mmol/L Anti human ß-lipoprotein Ab. (sheep) Hoá chất R2: Buffer, pH 8.15: 20 mmol/L Cholesterol esterase (CHE): ≥ 400 U/L Cholesterol oxidase (CHO): ≥ 700 U/L Peroxidase (POD): ≥ 15000 U/L 4-Aminoantipyrine: ≥ 1.5 mmol/L	Hộp	12	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
153	Hóa chất định lượng Cholesterol	- Thành phần hoạt chất: Good ‘s buffer pH 6.7 : 50 mmol/L; Phenol: 5 mmol/L; 4-Aminoantiprine : 0.3 mmol/L; Cholesterol esterase (CHE) : ≥ 200 U/L; Cholesterol oxidase (CHO): ≥ 50 U/L; Peroxidase (POD) : ≥ 3 kU/L - Đóng gói: Hộp 8 x 50ml	Hộp	20	
154	Hóa chất định lượng Triglycerides	- Thành phần hoạt chất: Good’s buffer pH 7.2: 50 mmol/L; 4 Chlorophenol: 4 mmol/L; Mg2+: 15 mmol/L; ATP: 2 mmol/L; Glycerolkinase (GK): ≥ 0.4 kU/L; Peroxidase (POD): ≥ 2 kU/L; Lipoprotein lipase (LPL): ≥ 2 kU/L; 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/L; Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO): ≥ 0.5 kU/L - Đóng gói: Hộp 8 x 50ml	Hộp	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
155	Hóa chất định lượng CRP	- Thành phần hoạt chất: Kháng thể CRP chống h CRP của dê đa dòng: Biến đổi; Sodium azide 0.095% Bộ đệm PEG4; Hỗn hợp nước muối phốt phát PEG: 4% - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 - Đóng gói: Hộp 1x50ml R1, 1x12.5ml R3	Hộp	80	
156	Hóa chất chuẩn CRP	- Dựa trên huyết tương người và dịch màng phổi chứa nhiều CRP với dung dịch muối đệm Phosphat Sodium azide: 0.095% - Đóng gói: lọ 1 x 1 ml	Hộp	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
157	Hóa chất định lượng CK-MB	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Imidazol buffer: 120 mmol/L; Glucose: 25 mmol/L; N-Acetyl Cysteine (NAC): 25 mmol/L; Magnesium acetate: 12.5 mmol/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; NADP: 2.5 mmol/L; Hexokinase (HK): ≥ 5 kU/L; Kháng thể đơn dòng chống lại CK-M ở người (chuột); năng lực ức chế: 2500 U/L Hóa chất R2: Imidazole/Good's buffer: 90 mmol/L; ADP: 10 mmol/L; AMP: 28mmol/L; Glucose-6-Phosphate-Dehydrogenase (G6P-DH): ≥ 15 kU/L; Diadenosine pentaphosphate: 50 µmol/L; Creatine phosphate: 150 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x10ml R1, 1x10ml R2	Hộp	18	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
158	Hóa chất định lượng CK NAC	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Imidazole pH 6.0: 60 mmol/L; Glucose: 27 mmol/L; N-Acetylcysteine (NAC): 27 mmol/L; Magnesium acetate: 14 mmol/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; NADP: 2.7 mmol/L; Hexokinase (HK): ≥ 5 kU/L; Hóa chất R2: Imidazole pH 9.0: 160 mmol/L; ADP: 11 mmol/L; AMP: 28 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate: 55 µmol/L; Glucose-6-phosphate dehydrogenaase (G6P-DH): ≥ 14 kU/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; Creatine phosphate: 160 mmol/L - Đóng gói: Hộp 1x50mlR1, 1x12,5ml R2	Hộp	20	
159	Hóa chất định lượng Creatinin	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Sodium Hydroxide: 0.2 mol/L Hóa chất R2: Picric Acid: 20 mmol/L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	40	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	e				
160	Hóa chất định lượng Gamma GT	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Glycylglycine: 135 mmol/L; Tris pH 8.28: 135 mmol/L. Hóa chất R2: L-Gamma-Glutamyl-3-Carboxy-4-Nitroanilide pH 6.0: 22 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	14	
161	Hóa chất định lượng Glucose	- Thành phần hoạt chất: Phosphate buffer pH 7.5: 250 mmol/L; Phenol: 5 mmol/L; 4-Aminoanitipyrine: 0.5 mmol/L; Glucose Oxidase (GOD): ≥ 10 kU/L; Peroxidase (POD): ≥ 1 kU/L - Đóng gói: Hộp 8 x 50ml	Hộp	40	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
162	Hóa chất định lượng GOT	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Tris pH 7.8: 110 mmol/L; L-Aspartate: 340 mmol/L; MDH: 0.5 kU/L; LDH: 1.1 kU/L Hóa chất R2: 2-Oxoglutarate: 85 mmol/L; NADH: ≥ 1 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	100	
163	Hóa chất định lượng GPT	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Tris, pH 7.5: 138 mmol/L; L-Alanine: 709 mmol/L; LDH: 1500 U/L Hóa chất R2: 2-Oxoglutarate: 85 mmol/L; NADH: ≥1 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	100	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
164	Hóa chất định lượng Total Protein	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Sodium hydroxide: 100 mmol / L; Potassium sodium tartrate: 17 mmol / L Hóa chất R2: Sodium hydroxide: 500 mmol / L; Potassium sodium tartrate: 80 mmol / L; Potassium iodide: 75 mmol /L; Copper sulphate: 30 mmol / L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	20	
165	Hóa chất định lượng Ure UV	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Tris buffer pH 7.8: 150 mmol/L; 2-oxiglutarate: 9 mmol/L; ADP: 0.75 mmol/L; Urease: ≥ 7 KU/L; GLDH (Glutamate dehydro: ≥ 1 KU/L Hóa chất R2: NADH: 1.3 mmol/L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	40	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
166	Hóa chất định lượng Uric Acid	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Phosphate buffer pH 7.0 : 100 mmol/L; TBHBA: 1.25 mmol/L; Hóa chất R2: Phosphate buffer pH 7.0 : 100 mmol/L; 4-Aminoantipyrine: 1.5 mmol/L; K4¬[Fe(CN)6]: 50 µmol/L; POD: ≥ 10 kU/L; Uricase: ≥ 150 U/L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	16	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
167	Hóa chất đinh lượng sắt huyết thanh	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt. Thành phần thuốc thử: R1: Acetate buffer pH 4.5: 1 mol/L Thiourea 120 mmol/L R2: Ascorbic acid 240 mmol/L Ferene 3 mmol/L Thiourea 120 mmol/L Đóng gói: Hộp 6x70mL / 6x15mL	hộp	6	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
168	Hóa chất nội kiểm sinh hóa mức thường	- Huyết thanh kiểm soát N ở dạng đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người kết hợp với các sản phẩm hóa học và sinh hóa có độ tinh khiết cao. Trước khi đông khô, các tác nhân kìm khuẩn đã được thêm vào để giảm thiểu nguy cơ nhiễm khuẩn. Nồng độ của thử nghiệm ở mức bình thường hoặc ở đường ranh giới của mức bệnh lý. - Đóng gói: 5 ml / lọ	Lọ	60	
169	Hóa chất nội kiểm sinh hóa mức bệnh lý	- Huyết thanh kiểm soát P ở dạng đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người kết hợp với các sản phẩm hóa học và sinh hóa có độ tinh khiết cao. Trước khi đông khô, các tác nhân kìm khuẩn đã được thêm vào để giảm thiểu nguy cơ nhiễm khuẩn. Nồng độ của thử nghiệm ở mức bình thường hoặc ở đường ranh giới của mức bệnh lý. - Đóng gói: 5 ml / lọ	Lọ	60	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
170	Hóa chất hiệu chuẩn sinh hóa	- Chất chuẩn đa lượng là chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học - Đóng gói: Hộp 3 x 3ml	Lọ	60	
171	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch làm sạch hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Sodium hydroxide < 5% Chất ổn định không ion < 0,1% Quy cách: chai 2 lít	Chai	50	
172	Cốc đựng mẫu	tương thích và sử dụng được trên máy sinh hóa BT1500, - Dung tích 2 ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	Cái	2.400	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
173	Cốc đựng mẫu	Tương thích và sử dụng được trên máy sinh hóa AU480 dung tích 2,5ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	Cái	2.400	
174	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Loại đèn: Bóng halogen/quang phổ dùng cho photometer phân tích sinh hóa. Công suất: 20 W - tương thích và sử dụng được trên máy sinh hóa AU480	cái	8	
175	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Công suất 35W - Kiểu bóng: Halogen - tương thích và sử dụng được trên máy sinh hóa BT1500	cái	8	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
176	Dây hút hóa chất	- Cấu tạo: Bằng nhựa - Đóng gói: 1 bộ / túi - tương thích và sử dụng được trên máy sinh hóa BT1500	Bộ	8	
177	Dây hút hóa chất	- Cấu tạo: Bằng nhựa - Đóng gói: 1 bộ / túi - tương thích và sử dụng được trên máy sinh hóa AU480	Bộ	8	
	Phần 17. hóa chất và vật tư tương thích với máy huyết học BC1800				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
178	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Thành phần hoạt tính: Sodium Chloride 3.0 - 5.5g/L; Sodium Sulfate Anhydrous 7.5 - 11.5g/L; Buffering Agents 1.0 - 3.0g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 0.8 - 2.5g/L - Đóng gói: Thùng 20 lít	Thùng	40	
179	Dung dịch rửa thường	- Thành phần hoạt tính: Sodium Sulfate Anhydrous 3.0 - 5.5g/L; Sodium Chloride 7.5 - 11.5g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 1.0 - 3.0g/L Polyoxyethylene Ester 0.3 - 1.5g/L - Đóng gói: Can 5,5 lít	Can	40	
180	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	- Thành phần hoạt tính: Quarternary Ammonium Salts <50g/L; Nonion Surfactant <15g/L; Isopropanol 0.1-1.5ml/L; Ethanol <1.5ml/L - Đóng gói: Chai 500 ml	Chai	40	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
181	Dung dịch rửa đậm đặc	- Thành phần hoạt tính: Proteolytic Enzym 3.0-10g/L; Surfactant 0.3-1.5g/L; Sodium Chloride 3.0-5.0g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 0.5-2.5g/L; Buffering Agents 1.0-4.0g/L - Đóng gói: Lọ 100 ml	Lọ	20	
182	Dung dịch rửa kim	- Surfactant: ≤ 0.2% - Sodium hypochlorous: ≤ 12% - Sodium hydroxide: ≤ 5% - Đóng gói: Lọ 50 ml	Lọ	20	
	Phần 18. Hóa chất, vật tư tương thích với máy huyết học				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	Mythic 18				
183	Dung dịch đẳng trương dùng để pha loãng tế bào	*Là dung dịch đẳng trương dùng để pha loãng mẫu máu trước khi xét nghiệm và để duy trì môi trường thích hợp trong quá trình xét nghiệm trên máy phân tích huyết học. Dùng kèm với hóa chất ly giải, dung dịch rửa. *Thành phần: chứa axit boric. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Chất bảo quản 0.0003% - Đệm - Natri clorua - chelator ion kim loại - Natri sunfat quy cách đóng gói: 20 lít/thùng	Thùng	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
184	Dung dịch ly giải hồng cầu	*Dung dịch dùng để ly giải hồng cầu để giải phóng hemoglobin để dùng trong các xét nghiệm hemoglobin. Quy cách đóng gói: 1 lít/Chai *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Muối amoni bậc bốn - Kali clorua - Imidazole - Chất ổn định	Chai	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
185	Dung dịch rửa hệ thống	*Dung dịch nhằm loại bỏ cặn của vật liệu sinh học khỏi hệ thống đo lường của máy phân tích huyết hoc. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - BRIJ 35 - EMPIGEN BB - EVERIS PRECISE - Natri clorua - Đệm - Chất ổn định - Chất bảo quản Quy cách đóng gói 1 lít/chai	Chai	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
186	Dung dịch enzym rửa	*Dung dịch dùng để làm sạch định kỳ và khẩn cấp hệ thống đo của máy phân tích huyết học. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Active chlorine - Natri Hidroxit - Chất ổn định - Natri clorua quy cách đóng gói 250ml/lọ	Lọ	16	
187	Hóa chất QC huyết học	mẫu kiểm tra chất lượng dùng để đánh giá độ chính xác và độ lặp lại của máy huyết học 3-part Thành phần: Hồng cầu, Bạch cầu, Tiểu cầu, Hemoglobin, Hematocrit.	Lọ	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
	Phần 19. Hóa chất, vật tư tương thích cho máy xét nghiệm động máu bán tự động HumaClot Junior, Human.				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
188	Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time (TT)	Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time (TT) dùng để đánh giá chức năng đông máu với mẫu huyết tương. Quy cách: Hộp hóa chất thrombin dạng đông khô, 3x3ml Thành phần: Thrombin người 8 - 10 IU/ml, đệm, sodium azide < 0,01%. Độ ổn định: 15 ngày ở 2-8°C.	Hộp	20	
189	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2 ml, thành phần: + Thrombin người 80 - 100 IU/ml + Sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100 mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: + Imidazole 0,05 mol/l + Đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: + Huyết tương người + Sodium azide < 0,01%.	Hộp	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
190	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT)	Dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl2 chứa Sodium azide < 0,01% quy cách đóng gói: 6 x 2ml/hộp	Hộp	60	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
191	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl2 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C.	Hộp	16	
192	Cuvet cho máy đông máu bán tự động	Cuvet cho máy đông máu bán tự động, Hộp 250 cái	Hộp	20	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	Phần 20.Hóa chất, vật tư tương thích với máy miễn dịch AFIAS				
193	Test định lượng HbA1C	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng catridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động dòng AFIAS của Boditech, dùng để định lượng HbA1c*Thành phần:- Que thử xét nghiệm định dạng cartridge, có 3 phần detection buffer, hemolysis và catridge. Phần catridge chứa que thử có kháng thể kháng HbA1c và IgG thỏ. Đầu detector có chất liên hợp kháng HbA1c- huỳnh quang, chất liên hợp kháng IgG thỏ- huỳnh quang, albumin huyết thanh bò (BSA), sodium azide (NaN3) trong dung dịch muối đệm phosphate. Phần hemolysis chứa NaN3 và chất tẩy rửa không ion trong dung dịch muối đệm phosphate .- Đầu côn C- tip- Thẻ ID chip- Hướng dẫn sử dụng. *Dải đo: :- NGSP (%): 4-15 %- IFCC (mmol/mol): 20.2-140.4 mmol/mol- eAG (mg/dL): 68.1-383.8 mg/dL	Test	880	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
194	Test định lượng T3	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng catridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động dòng AFIAS của Boditech, dùng để định lượng T3*Thành phần:Gồm que thử Catridge, đầu côn pipet, thẻ từ ID chip, túi zipper dự phòng và Hướng dẫn sử dụng.Mỗi catridge có 3 phần: phần dung dịch A, phần dung dịch B và phần cartridge- Phần catridge chứa liên hợp T3-BSA, IgY gà- Phần dung dịch A chứa ANS, 0.1% sodium azide (NaN3) trong dung dịch NaOH. - Phần dung dịch B chứa kháng T3- huỳnh quang liên hợp, kháng IgY gà- huỳnh quang liên hợp, albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% sodium azide (NaN3) trong nước muối đệm phosphate.*Dải đo: 0.5-5.0 ng/mL (0.77-7.7 nmol/L)	Test	120	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
195	Test định lượng T4	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định dạng catridge tất cả trong một, sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động dòng AFIAS của Boditech, dùng để định lượng T4*Thành phần:Gồm que thử Catridge, đầu côn pipet, thẻ từ ID chip, túi zipper dự phòng và Hướng dẫn sử dụng.Mỗi catridge có 3 phần: phần dung dịch A, phần dung dịch B và phần catridge- Phần catridge chứa liên hợp T4-BSA, streptavidin- Phần dung dịch A chứa ANS, 0.1% sodium azide (NaN3) trong dung dịch muối đệm phosphate- Phần dung dịch B chứa kháng T4 người - huỳnh quang liên hợp, biotin- BSA- huỳnh quang liên hợp, albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% sodium azide (NaN3) trong nước muối đệm phosphate.*Dải đo: 10.23 - 300.0 nmol/L	Test	120	

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
196	Test định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người.*Dải làm việc: Mẫu huyết thanh/ huyết tương: 0.09-80.0 µIU/mLMẫu máu toàn phần: 0.4-80.0 µIU/mL	Test	120	
	Phần 21. Hóa chất, vật tư tương thích với máy miễn dịch Miễn dịch huỳnh				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
	quang				
197	Test dùng định lượng beta HCG toàn phần	Phương pháp xét nghiệm:Miễn dịch huỳnh quang- Dải phân tích: 2-200000 mIU/mL - Ngưỡng phát hiện: 2 mIU/mL- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: FSH 1000 mIU/mL, LH 500 mIU/mL, TSH 1000 µIU/mL.	Test	280	
	Phần 22. Hóa chất, Vật tư tương				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026-2028	Ghi chú
	thích với máy máu lắng ESR 3000/SFRI				
198	Ống đo tốc độ máu lắng	Ống đo tốc độ máu lắng kích thước 8*120mm. Hộp 10 x 100 ống	Ống	2.400	
	Phần 23. Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm				

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng 2026 - 2028	Ghi chú
	nước tiểu AU 600				
199	Que thử nước tiểu 11 thông số	11 thông số: Urobillinogen, Bilirubin, Ketone, máu, Protein, Nitrit, Bạch cầu, Glucose, Trọng lượng riêng, Axit Ascorbic, pH, Sử dụng cho máy xét nghiệm.	Test	38.880	
TỔNG CỘNG: 199 khoản					